

Phụ lục 01

CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

PL 01.1 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Bao gồm các chi phí đã chi ra trong kỳ kế toán nhưng có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động của năm tài chính/chu kỳ kinh doanh nên được phân bổ cho các kỳ đó; cụ thể:

- Chi phí thuê cửa hàng, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, thuê dịch vụ cung cấp.
- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động.
- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê.
- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác.
- Chi phí trong thời gian ngừng việc (không theo kế hoạch).
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí khác như lãi tiền vay trả trước, lãi mua hàng trả chậm, trả góp...
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe,...) và các loại lệ phí mà DN mua và trả một lần cho một năm tài chính;

2. Chi phí trả trước dài hạn.

Bao gồm các chi phí đã chi ra trong năm tài chính nhưng được sử dụng trong nhiều năm nên được phân bổ cho các năm đó; cụ thể:

- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác). Trừ trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vì đã được hạch toán vào TSCĐ);
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng;
- Chi phí thành lập DN, chi phí đào tạo, quảng cáo, phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn được phép phân bổ cho nhiều năm;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình;
- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật;
- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh, hoặc tổ chức lại DN phát sinh lớn, trong trường hợp chưa lập dự phòng tái cơ cấu DN;
- Công cụ, dụng cụ giá trị lớn tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính;
- Chi phí lãi vay trả trước dài hạn hoặc lãi trái phiếu trả ngay khi phát hành;
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL01	Trang: 1/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

- Chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản...) và các lệ phí mà DN mua và trả một lần cho nhiều năm tài chính;
- Số kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu không thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nhưng có giá trị lớn cần phải phân bổ dần;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ, công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hóa DNNN có phát sinh lợi thế kinh doanh.

PL 01.2 – CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, DN được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo;
- Chi phí trong thời gian DN ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất;
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL01	Trang: 2/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Phụ lục 02

PHẠM VI PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 138 - “PHẢI THU KHÁC” VÀ TÀI KHOẢN 338 - “PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC”

PL 02.1 – NỘI DUNG VÀ PHẠM VI PHẢN ÁNH TK 138 “PHẢI THU KHÁC”

- Các tài sản chờ xử lý, phải thu hồi (*được NHCT coi là tài sản kém chất lượng*):
 - ✓ Giá trị tài sản thiếu chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý.
 - ✓ Các khoản phải thu bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn...;
 - ✓ Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XD CB, chi phí SXKD nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phải thu hồi;
- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi;
- Các khoản đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu hộ cho đơn vị ủy thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác...
- Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước như: chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động...
- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

Cụ thể:

- + TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.
- + TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.
- + TK 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136 và TK 1381, 1385.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL02	Trang: 1/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



PL 02.2 - NỘI DUNG VÀ PHẠM VI PHẢN ÁNH TK 338 “PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC”

- Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân, chờ quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Giá trị tài sản thừa phải trả theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
- Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông;
- Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;
- Các khoản tiền nhận từ đơn vị ủy thác xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu;
- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (gọi là doanh thu nhận trước);
- Khoản chênh lệch giữa bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;
- Phần lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên liên doanh;
- Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn nhà nước, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị DN;
- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của tòa án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...);

Cụ thể:

- + TK 3381- Tài sản thừa chờ xử lý.
- + TK 3383 - Bảo hiểm xã hội.
- + TK 3384 - Bảo hiểm y tế.
- + TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.
- + TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- + TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.
- + TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác: phản ánh các khoản phải trả khác của các đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các tài khoản từ TK 3381 đến TK 3387.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL02	Trang: 2/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

**CÁC KHOẢN MỤC ĐIỀU CHỈNH TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CÁC KHOẢN MỤC ĐÁNH GIÁ	ĐIỀU CHỈNH TRÊN BẢNG CDBKT(*)	ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
1. Tài sản		
1.1. <i>Đầu tư tài chính</i> : các khoản đầu tư vượt quá thời hạn và giá ghi sổ thấp hơn giá thị trường mà số tiền trích lập dự phòng thấp hơn số phải trích lập theo quy định.	(1) □ Tăng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn/dài hạn (MS 129/MS 259): +A	(2) □ Tăng chi phí tài chính □ Giảm LNTT (MS 22): +A (MS 50): - A
1.2. <i>Các khoản phải thu</i> : Các khoản phải thu quá hạn, khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi mà trích thiếu/chưa trích dự phòng theo quy định.	(1) □ Tăng dự phòng phải thu ngắn/dài hạn khó đòi (MS 139/MS 219): +A	(2) □ Tăng chi phí quản lý □ Giảm LNTT (MS 25): +A (MS 50): - A
- Các khoản chi phí không có nguồn/Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý/Phải thu bồi thường vật chất/Các khoản đã chi hoạt động sự nghiệp, dự án, đầu tư XD/CB, chi phí SXKD nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phải thu hồi; - Chi tiết bên nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HDXD”: số tiền hạch toán vượt quá tiến độ kế hoạch. - Chi tiết bên nợ TK 331 “phải trả người bán”: những khoản đã quá hạn lâu mà số dư chưa được tất toán.	(1) □ Ghi âm (-) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (MS 134): - A (1) □ Ghi âm (-) Trả trước người bán (MS 132): -A	(2) □ Giảm doanh thu □ Giảm LNTT (MS 01): - A (MS 50): - A (2) □ Tăng Chi phí khác □ Giảm LNTT (MS 32): - A (MS 50): - A

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL03	Trang: 1/2
PHẦN TÍCH BAO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

1.3. Hàng tồn kho - HTK ứ đọng chậm luân chuyển, mà trích thiếu/chưa trích dự phòng theo quy định. - Đối với DN xây lắp: Sản phẩm dở dang đã hoàn thành bàn giao, đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa quyết toán (TK 154).	(1) □ Tăng dự phòng giảm giá HTK (MS 149): +A (1) □ Ghi âm (-) hàng tồn kho (MS 141): -A	(2) □ Tăng giá vốn hàng bán (MS 11): +A □ Giảm LNTT (MS 50): -A (2) □ Tăng giá vốn hàng bán (MS 11): +A □ Giảm LNTT (MS 50): -A
1.4. Tài sản khác: - Tạm ứng quá hạn, khó đòi, không quyết toán được. - Chi phí trả trước ngắn/dài hạn không được phân bổ vào chi phí trong kỳ. - Thuế GTGT không được khấu trừ. - Tài sản thiếu chờ xử lý.	(1) □ Ghi âm (-) Tài sản ngắn hạn khác (MS 158): -A (1) □ Ghi âm (-) (nếu thừa) /Tăng (nếu thiếu) Chi phí trả trước (MS 151/MS 261): -/+A (1) □ Ghi âm (-) Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152): -A (1) □ Ghi âm (-) TS ngắn hạn khác (MS 158): -A	(2) □ Tăng Chi phí khác (MS 32): -A □ Giảm LNTT (MS 50): -A (2) □ Giảm/Tăng Chi phí khác (MS 32): -/+A □ Tăng/Giảm LNTT (MS 50): +/-A (2) □ Tăng Chi phí khác (MS 32): -A □ Giảm LNTT (MS 50): - (2) □ Tăng Chi phí khác (MS 32): -A □ Giảm LNTT (MS 50): -A
2. Nguồn vốn 2.1 Chi phí phải trả: Các khoản trích trước vào chi phí nhiều/ít hơn quy định 2.2 Các khoản phải trả ngắn/dài hạn khác: Đối với các khoản hạch toán sai như không hạch toán doanh thu mà hạch toán nợ phải trả để đầu lãi 2.3. Dự phòng phải trả: Các khoản chưa trích lập/trích lập thiếu/thừa so với quy định	(1) □ Ghi âm/Tăng chi phí phải trả (MS 316). (1) □ Ghi âm (-) khoản phải trả ngắn hoặc dài hạn khác (MS 319/MS 333). (1) □ Ghi tăng (nếu chưa trích lập/trích lập thiếu)/giảm (nếu trích lập thừa) (MS 320) : +/-A	(2) □ Giảm/Tăng giá vốn hàng bán (MS 11): +A □ Tăng/Giảm LNTT (MS 50): -A (2) □ Tăng doanh thu (MS 01): -A □ Tăng LNTT (MS 50): -A (2) □ Tăng/Giảm giá vốn hàng bán (MS 11)/chi phí bán hàng (MS 24)/chi phí quản lý (MS 25): -/+A □ Giảm/ Tăng LNTT (MS 50): +/-A

(*) Để đảm bảo tính cân đối của BCDKT: Đối với tất cả các khoản điều chỉnh làm giảm/tăng LNTT trên Báo cáo KQHĐKD: CBPT cần tương ứng điều chỉnh bước (3): điều chỉnh bên Nguồn vốn của BCDKT các khoản mục sau:

- Giảm/Tăng Thuế và các khoản phải nộp NN (MS 314): thuế suất thuế TNDN x giá trị Giảm/Tăng của LNTT.
- Giảm/Tăng LNST chưa phân phối (MS 60): (1- thuế suất thuế TNDN) x giá trị Giảm/Tăng của LNTT.

HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN		Mã số: Hd.35.02/PL03 Lần sửa đổi: 00	Trang: 2/2 Ngày sửa đổi:
---	--	--	-----------------------------

BIỂU MẪU PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	31/12/X-3		31/12/X-2		Tăng giảm		31/12/X-1		Tăng giảm		31/12/X		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
PL 04.1/ PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN														
A. Tài sản ngắn hạn														
1. Tiền, các khoản tương đương tiền														
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn														
3. Các khoản phải thu ngắn hạn														
4. Hàng tồn kho														
5. Tài sản ngắn hạn khác														
B. Tài sản dài hạn														
1. Các khoản phải thu dài hạn														
2. Tài sản cố định														
3. Bất động sản đầu tư														
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn														
5. Tài sản dài hạn khác														
TỔNG CỘNG														
PL 04.2/ PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN														
A. Nợ phải trả														
1. Nợ ngắn hạn														
2. Nợ dài hạn														
B. Vốn chủ sở hữu														
1. Vốn chủ sở hữu														
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác														
TỔNG CỘNG														
PL 04.3/ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ														
A. Các khoản phải thu														
.....														
B. Công nợ phải trả														
.....														
C. Tỷ trọng A/B														

(Ghi chú: Tùy theo từng trường hợp cụ thể, CBPT chi tiết các mục theo Bảng CDKT của DN)

HƯỚNG DẪN		Mã số: Hd.35.02/PL04	Trang: 1/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			
DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN		Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

[Handwritten signature]

PL04.4/PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ VỐN

NGUỒN TÀI TRỢ VỐN	SỐ TIỀN	TỶ TRỌNG (%)
1.		
2.		
....		
Cộng		
SỬ DỤNG VỐN		
1.		
2.		
....		
Cộng		

HƯỚNG DẪN		Mã số: Hd.35.02/PL04	Trang: 2/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			
DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN		Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

[Handwritten signature]

Phụ lục 05

BẢNG DỰ BÁO DÒNG TIỀN NĂM

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Tháng/quý 1	Tháng/quý 2	Tháng/quý 3	...
I	Thu bằng tiền dự kiến				
1	Thu tiền từ bán hàng hóa, dịch vụ				
2	Thu khác từ hoạt động kinh doanh				
3	Thu từ bán thanh lý tài sản				
4	Thu từ lãi cho vay				
5					
*	Tổng thu bằng tiền dự kiến				
II	Chi bằng tiền dự kiến				
1	Chi trả tiền mua NVL				
2	Chi tiền lương cho người lao động				
3	Chi thuê văn phòng/nhà xưởng				
4	Chi mua sắm tài sản				
5	Chi nộp thuế thu nhập				
6					
*	Tổng chi bằng tiền dự kiến				
III	Chênh lệch giữa thu và chi bằng tiền dự kiến				

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL05	Trang: 1/1
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

Phụ lục 6

PHÂN TÍCH ĐẢM BẢO NỢ VAY
PL 06.1 PHÂN TÍCH ĐẢM BẢO NỢ VAY

Chỉ tiêu	Cách lấy số liệu	Số tiền
A. GIÁ TRỊ TÀI SẢN ĐƯỢC TÍNH LÀM ĐẢM BẢO	(A1+A2+A3+A4+A5+A6+A7+A8)	
A1. Tiền	(MS 110)	
A2. Các khoản đầu tư tài chính	(1)+(2)	
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	(MS 121) + (MS 250-MS 259)	
(2) Trừ (-) các khoản đầu tư quá hạn chưa thu hồi được, các khoản rủi ro, có giá thị trường < giá hạch toán hoặc đầu tư vào TCKT bị lỗ		
A3. Các khoản phải thu	(3)+(4)-(5)-(6)	
(3) Các khoản phải thu ngắn hạn	(MS 130 – MS 139)	
(4) Các khoản phải thu dài hạn	(MS 210 – MS 219)	
Trừ đi các khoản:		
(5) Phải thu quá hạn, khó đòi, hạch toán sai mục đích, không có nguồn (bao gồm cả phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác)		
(6) Trả trước người bán không có khả năng thu hồi		
A4. Hàng tồn kho	(7)-(8)-(9)	
(7) Hàng tồn kho	(MS 141)	
Trừ đi các khoản:		
(8) Hàng chậm luân chuyển, kém, mất phẩm chất		
(9) Hàng hóa dùng để bảo đảm cho các hợp đồng bảo lãnh		
A5. TSCĐ được tính làm bảo đảm	(10)-(11)-(12)-(13)	
(10) Giá trị còn lại (GTCL) của TSCĐ	(MS 221+ MS 224 + MS 227)	
Trừ đi các khoản:		
(11) GTCL của TSCĐ không cần dùng, hư hỏng, lạc hậu, chờ thanh lý, giảm giá		
(12) Giảm giá TSCĐ do định giá lại		
(13) GTCL của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các hợp đồng bảo lãnh (bảo lãnh của DN và DN bảo lãnh cho bên thứ ba)		
A6. Chi phí XD CB dở dang	(MS 230)	
A7. Bất động sản đầu tư	(MS 240)	
A8. Tài sản khác	(14)+(15)-(16)-(17)-(18)-(19)	

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL06	Trang: 1/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



(14) Tài sản ngắn hạn khác	(MS 150 – dư nợ TK 144 (**))	
(15) Tài sản dài hạn khác	(MS 260-MS 268)	
Trừ đi các khoản:		
(16) Chi phí trả trước sai quy định		
(17) VAT không được khấu trừ		
(18) Các khoản tạm ứng quá hạn, không có khả năng thu hồi hoặc không đúng mục đích		
(19) Tài sản thiếu chờ xử lý		
B. VỐN CSH THAM GIA SX KD	(B1-B2)	
B1. Nguồn vốn chủ sở hữu	(20)+(21)	
(20) Nguồn vốn quỹ (NV CSH)	(MS 410)	
(21) Nguồn kinh phí, quỹ khác	(MS 430)	
B2. Các khoản phải trừ	(22)+(23)	
(22) Các khoản cầm cố, ký quỹ ký cược	(MS 268) + dư nợ TK 144 (**)	
(23) Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	(MS 212)	
C. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	(C1+C2)	
(24) Các khoản phải trả ngắn hạn	(MS 310-MS311)	
(25) Các khoản phải trả dài hạn	(MS 330-MS334)	
D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM NỢ VAY	(A-B-C)	
E. NỢ VAY CỦA DN	(E1+E2)	
E1. Nợ vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	(MS 311)	
(31) Trong đó vay và nợ NHCT		
E2. Vay và nợ dài hạn	(MS 334)	
(32) Trong đó vay và nợ NHCT		
G. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH	(D-E)	
(33) Thừa bảo đảm (D>E)		
(34) Đủ bảo đảm (D=E)		
(35) Thiếu bảo đảm (D<E)		

*** Ghi chú:**

+ Những chỉ tiêu ghi cách lấy số liệu (MS...) lấy nguyên toàn bộ số liệu tại mã số đó trên BCĐKT của DN
+ Những chỉ tiêu ghi “Trừ đi các khoản” được lấy từ kết quả bóc tách số liệu trong quá trình thẩm định số liệu trên BCTC.

+ Mục B – Vốn chủ sở hữu tham gia SXKD cần lưu ý 2 trường hợp sau:

B1 – B2 >0: Số liệu được ghi vào mục B

B1 – B2 <0: nghĩa là không có vốn chủ sở hữu tham gia SXKD, như vậy khi phân tích phải coi B = 0, số thiếu hụt được ghi vào nguyên nhân thừa thiếu bảo đảm (chỉ tiêu số 13, Phụ lục 06.2, bên phần sử dụng vốn).

**: lấy số liệu là dư nợ tài khoản 144 “Ký quỹ, ký cược ngắn hạn”.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL06	Trang: 2/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

PL 06.2 PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN THIẾU (THỪA) BẢO ĐẢM NỢ VAY

SỬ DỤNG VỐN			NGUỒN VỐN		
CHỈ TIÊU	CÁCH LẤY SỐ LIỆU	SỐ TIỀN	CHỈ TIÊU	CÁCH LẤY SỐ LIỆU	SỐ TIỀN
1. Các khoản đầu tư quá hạn chưa thu hồi được, các khoản rủi ro, có giá thị trường < giá hạch toán hoặc đầu tư vào TCKT bị lỗ	(2) PL06.1		1. Dự phòng giảm giá đầu tư (ngắn hạn và dài hạn)	(MS 129+259)	
2. Phải thu quá hạn, khó đòi, hạch toán sai mục đích, không có nguồn	(5) PL06.1		2. Dự phòng phải thu khó đòi (ngắn hạn và dài hạn)	(MS 139+219)	
3. Trả trước người bán không có khả năng thu hồi	(6) PL06.1		3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(MS 149)	
4. Hàng chậm luân chuyển, kém, mất phẩm chất	(8) PL06.1				
5. Hàng hóa dùng để bảo đảm cho các hợp đồng bảo lãnh	(9) PL06.1				
6. GTCL của TSCĐ không cần dùng, hư hỏng, lạc hậu, chờ thanh lý, giảm giá	(11) PL06.1				
7. Giảm giá TSCĐ do định giá lại	(12) PL06.1				
8. GTCL của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các hợp đồng bảo lãnh (bảo lãnh của DN và DN bảo lãnh cho bên thứ ba)	(13) PL06.1				
9. Chi phí trả trước sai quy định	(16) PL06.1				
10. VAT không được khấu trừ	(17) PL06.1				
11. Các khoản tạm ứng quá hạn, không có khả năng thu hồi hoặc không đúng mục đích	(18) PL06.1				
12. Tài sản thiếu chờ xử lý	(19) PL06.1				
13. Nguồn vốn CSH tham gia vào SXKD bị thiếu hụt	B				
Tổng cộng			Tổng cộng		
Thừa bảo đảm			Thiếu bảo đảm		
Cân số			Cân số		

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL06	Trang: 3/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Phụ lục 07

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ BÁO NHANH VỀ DÒNG TIỀN

Bước 1: Dựa trên Kế hoạch tài chính của DN, đưa ra các giả định tiến hành dự báo

Các giả định của Dự báo

Tiêu chí	Năm X	Dự báo năm X+1
Chu kỳ hàng tồn kho (ngày)	34.07	30
Thời gian thu hồi công nợ (ngày)	50.89	50
Thời gian thanh toán công nợ phải trả (ngày)	179.38	150
Mua sắm TSCĐ	(77,333,585,117)	(*)
Tỷ suất lợi nhuận gộp (%)	16.45%	20%
Tỷ suất chi phí bán hàng, quản lý trên doanh thu (%)	3.41%	5%
Tốc độ tăng trưởng doanh thu (%)	-33.01%	-1%
Tốc độ tăng trưởng tài sản khác	113.18%	0%
Lãi suất	2.83%	2.83%

Trong đó Lãi suất = Chi phí lãi vay/ Nợ ngắn hạn và dài hạn bình quân

Ngoài ra còn có các giả định sau:

- (*) Mua sắm TSCĐ của Năm X+1 sẽ bằng mức khấu hao TSCĐ của năm X, được hiểu là DN đã đầu tư thêm vào TSCĐ chính bằng giá trị TSCĐ bị giảm sút do khấu hao.
- Trong năm dự báo, không có thay đổi về tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ so với đầu kỳ.

Dựa vào các giả định trên, CBPT sử dụng để lập bảng tính Excel từ Bước 2 đến Bước 6.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL07	Trang: 1/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

MS	Bước 2: Tính toán kết quả kinh doanh dự tính	Bước 3	Bước 4
01	Doanh thu thuần		$(01) = DTT \text{ năm } X * (1 + \text{tốc độ tăng trưởng doanh thu})$
02	Giá vốn hàng bán		$(02) = (01) * (1 - \text{tỷ suất lợi nhuận gộp})$
03	Lợi nhuận gộp		$(03) = (01) - (02)$
04	Chi phí bán hàng, quản lý DN		$(04) = (01) * \text{tỷ suất chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp}$
05	Lợi nhuận thuần từ HĐKD		$(05) = (03) - (04)$
06	Chi phí lãi vay		$(06) = ((19) + (Nợ ngắn hạn + dài hạn năm X)) / 2 * \text{Lãi suất}$
07	Lợi nhuận trước thuế		$(07) = (05) - (06)$
08	Thuế TNDN		$(08) = (07) * \text{Thuế suất TNDN}$
09	Lợi nhuận sau thuế		$(09) = (07) - (08)$
10	Chi trả cổ tức		$(10) = \text{Chi trả cổ tức năm trước}$
11	Lợi nhuận giữ lại		$(11) = (09) + (10)$

Bước 3: Tính toán tài sản và nguồn vốn dự tính			
TÀI SẢN			
(12)	Tiền và tương đương tiền	2,323,087,173	$(12) = \text{tiền và các khoản tương đương tiền năm } X$
(13)	Các khoản phải thu	123,453,246,477	$(13) = \text{Thời gian thu hồi công nợ} * (01) / 360 * 2 - \text{Các khoản phải thu cuối năm } X$
(14)	Hàng tồn kho	30,280,802,835	$(14) = \text{Chu kỳ hàng tồn kho} * (02) / 360 * 2 - \text{Hàng tồn kho cuối năm } X$
(15)	Dầu tư tài chính + BDS	65,326,249,890	$(15) = \text{Các khoản đầu tư tài chính} + \text{BDS cuối năm } X$
(16)	Tài sản cố định	3,130,513,300,075	$(16) = \text{TSCĐ cuối năm } X$
(17)	Tài sản khác	323,581,051,221	$(17) = \text{Tài sản khác cuối năm } X$
(18)	Tổng tài sản	3,675,477,737,672	$(18) = (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17)$
NGUỒN VỐN			
(19)	Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn	3,201,096,846,841	$(19) = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{dài hạn năm } X$
(20)	Các khoản phải trả	118,518,359,560	$(20) = \text{Thời gian thanh toán công nợ} * (02) / 360 * 2 - \text{Các khoản phải trả cuối năm } X$
(21)	Thuế thu nhập hoãn lại	0	$(21) = \text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả}$
(22)	Nguồn vốn chủ sở hữu	205,825,816,904	
(23)	Tổng nợ phải trả và VCSH	3,670,639,937,714	$(23) = (18)$

Bước 4: Tính toán lãi vay, nợ vay và giá trị ròng	
Giá sử: Nợ vay ngắn hạn và dài hạn không thay đổi	
Bước 5: Điều chỉnh Nợ ngắn hạn và dài hạn sao cho Tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn	
Sử dụng Goal Seek để điều chỉnh (19) sao cho (18)=(23) ¹	
Khi đó ta có kết quả hoàn thiện về dự báo Bảng CĐKT của DN trong năm X	

¹ Khi sử dụng Goal Seek, thì ô (19) phải là một giá trị, không được là một công thức.

HƯỚNG DẪN		
PHÂN TÍCH BẢO CÁO TÀI CHÍNH		Mã số: Hd.35.02/PL.07
DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN		Lần sửa đổi: 00
		Ngày sửa đổi:

4

TÀI SẢN	Dự báo Năm X+1	Năm X	Chênh lệch
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,323,087,173	2,323,087,173	-
Các khoản phải thu	123,453,246,477	137,989,105,027	(14,535,858,550)
Hàng tồn kho	30,280,802,835	55,724,529,757	(25,443,726,922)
Các khoản đầu tư tài chính +BDS	65,326,249,890	65,326,249,890	-
Tài sản cố định	3,130,513,300,075	3,130,513,300,075	-
Tài sản khác	323,581,051,221	323,581,051,221	-
Tổng tài sản	3,675,477,737,672	3,715,457,323,143	(39,979,585,471)
NGUỒN VỐN			
Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn	3,351,185,535,453	3,201,096,846,841	150,088,688,612
Các khoản phải trả	118,518,359,560	311,508,303,402	(192,989,943,842)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	0	-
Nguồn vốn chủ sở hữu	205,773,842,659	202,852,172,900	2,921,669,759
Tổng nợ phải trả và VCSH	3,675,477,737,672	3,715,457,323,143	(39,979,585,471)

Bước 6: Tính toán lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Dự báo Năm X+1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
1. Lợi nhuận sau thuế	2,921,669,759
2. Điều chỉnh cho các khoản	
+ Khấu hao TSCĐ	258,503,875,877
- Chi phí lãi vay	92,860,439,489
-/+Tăng/giảm các khoản phải thu	14,535,858,550
-/+ Tăng/giảm hàng tồn kho	25,443,726,922
+/-Tăng/ giảm các khoản phải trả	(192,989,943,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	201,275,626,754
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(258,503,875,877)
2. Tăng giảm vốn góp liên doanh ở đơn vị phụ thuộc	
5.Tiền thu/chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(258,503,875,877)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	150,088,688,612
Chi trả lãi vay	(92,860,439,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	57,228,249,124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2,323,087,173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	2,323,087,173

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL07	Trang: 3/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

Phụ lục 08

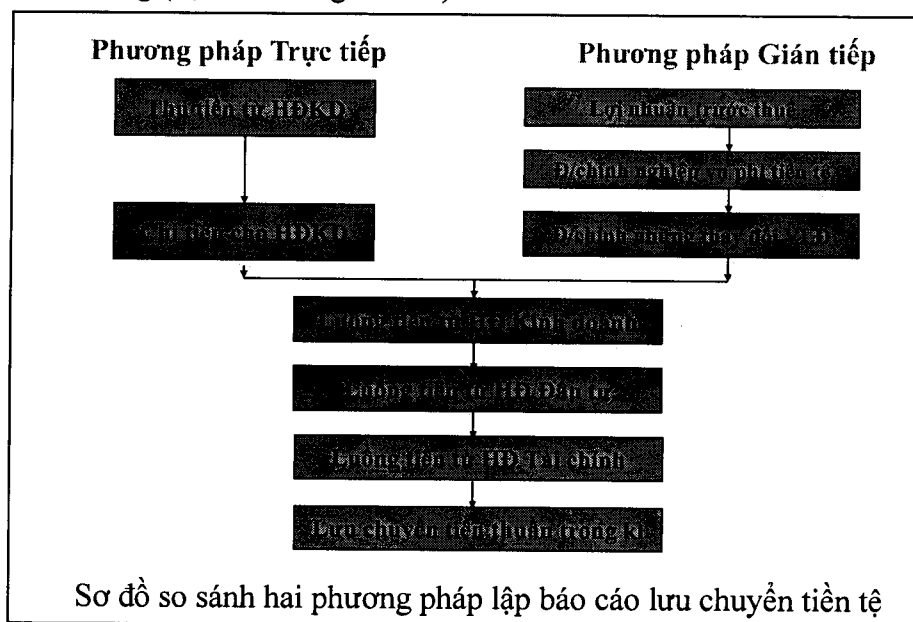
CÁC PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT PL08.1/HAI PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LCTT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trình bày dòng lưu chuyển tiền trong kỳ được phân chia thành 3 hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dòng lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính đều được lập theo phương pháp trực tiếp, còn dòng lưu chuyển tiền của hoạt động kinh doanh có thể được lập theo phương pháp trực tiếp, hoặc gián tiếp, nhưng đều cho kết quả như nhau.

(i) Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

- Phương pháp trực tiếp: Dòng tiền được tính toán trực tiếp từ các khoản thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác; và các khoản chi trả nợ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trả lương cho người lao động, nộp thuế...

- Phương pháp gián tiếp: Dòng tiền được tính bắt đầu từ lãi ròng (chỉ tiêu cuối cùng trong báo cáo KQKD), điều chỉnh các khoản thu chi không bằng tiền mặt như khấu hao, dự phòng, chênh lệch tỷ giá, các khoản lãi lỗ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính; điều chỉnh thay đổi của tài sản lưu động (dựa trên bảng CĐKT).



(ii) *Dòng tiền từ hoạt động đầu tư*: là dòng tiền phát sinh chủ yếu từ việc mua sắm, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xây dựng cơ bản, hoạt động cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác, hoạt động đầu tư vào các đơn vị khác. Bao gồm: thu (thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu nợ cho vay, thu hồi các khoản vốn đầu tư vào đơn vị khác), chi (mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, chi cho vay, chi đầu tư vào các đơn vị khác).

(iii) *Dòng tiền từ hoạt động tài chính*: là dòng tiền phát sinh chủ yếu từ nghiệp vụ nhận vốn, rút vốn từ các chủ sở hữu và các nghiệp vụ đi vay, trả nợ vay. Bao gồm: thu (chủ sở hữu góp vốn, tiền vay nhận được), chi (trả vốn góp cho chủ sở hữu, tiền trả nợ vay).

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL08	Trang: 1/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

PL08.2/TỰ LẬP BÁO CÁO LCTT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP¹

CHỈ TIÊU		CÔNG THỨC TÍNH
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	(1)	= MS 50
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	(2)	= - ΔMS 223-ΔMS 226-ΔMS 229-ΔMS 242
- Các khoản dự phòng	(3)	= - ΔMS 129-ΔMS 139-ΔMS 149-ΔMS 219-ΔMS 259
- Lãi/lỗ CL tỷ giá chưa thực hiện	(4)	= ΔMS 416
- Lãi lỗ/từ hoạt động đầu tư	(5)	= - (16) - (17)
- Chi phí lãi vay	(6)	= MS 23
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(7)	(7) =(1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(8)	=- Δ(MS 130-MS 139) - Δ(MS 210-MS 212- MS 219)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(9)	=- ΔMS141
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) + Tiền lãi vay đã trả ²	(10)	=Δ(MS 310+MS 330-MS 311-MS 314-MS 334-MS 335) - MS 23
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(11)	=-Δ(MS 151 + MS261)
- Thuế TNDN đã nộp	(12)	=ΔMS 314 + Δ MS 335 – MS51 – MS52
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh	(13)	=Δ(MS 417+MS 418+MS 419+MS 421+MS 422+MS 430)-Δ (MS 152+MS 154+MS 158+MS 262+MS268) + (Δ MS 420 – MS 60)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	(14)	(14) = (7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15)	=-ΔMS 222- ΔMS 225-ΔMS 228-ΔMS 230 -ΔMS 241+ ΔMS 415
2. Tiền thu thanh ký, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	(16)	= Xem chi tiết TK 111, 112
3. Lợi nhuận, cổ tức thu được	(17)	= Xem chi tiết TK 111, 112
4. Tăng giảm vốn góp liên doanh ở đơn vị phụ thuộc	(18)	=-ΔMS 212
5.Tiền thu/chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(19)	=-ΔMS 121 - Δ MS 251-ΔMS 252- ΔMS 258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20)	(20) =(15)+(16)+(17)+(18)+(19)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	(21)	=ΔMS 411+ΔMS 412+ ΔMS 413 + ΔMS 414
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	(22)	=ΔMS 311+ Δ MS 334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23)	(23) =(21)+(22)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(24)	(24) =(14)+(20)+(23)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	(25)	=MS 110 ĐK
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	(26)	(26) =(24)+(25)

Lưu ý: Δ là giá trị chênh lệch giữa số cuối kỳ và đầu kỳ.

¹ CBTD có thể sử dụng công cụ hỗ trợ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tự động trên Cẩm nang Tín dụng của NHCT

² Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) + Tiền lãi vay đã trả = Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế TNDN phải nộp) + Chi phí lãi vay.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL08	Trang: 2/2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

(Chữ ký)

Phụ lục 09

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

	TÊN CHỈ TIÊU	CÔNG THỨC	Ý NGHĨA
1	Nhóm cơ cấu vốn và đòn bẩy tài chính		
1.1	Hệ số tự tài trợ	$VCSH / \text{Tổng NV} = MS\ 400 / MS\ 440$	Cho thấy mức độ tự chủ về tài chính của DN và khả năng bù đắp tổn thất bằng VCSH.
1.2	Hệ số đòn bẩy tài chính	$TTS / VCSH = MS\ 270 / MS\ 400$	Thể hiện mối quan hệ giữa nguồn vốn vay và VCSH, thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của DN. Hệ số này cho phép đánh giá tác động tích cực hoặc tiêu cực của việc vay vốn đến khả năng sinh lời của VCSH (ROE).
1.3	Hệ số TSCĐ	$TSCĐ / VCSH = MS\ 220 / MS\ 400$	Cho thấy mức độ ổn định của việc đầu tư vào TSCĐ.
1.4	Hệ số thích ứng dài hạn	$TSDH / (VCSH + \text{Nợ dài hạn}) = MS\ 200 / (MS\ 400 + MS\ 330)$	Cho biết khả năng DN có thể trang trải TSDH của mình bằng các nguồn vốn ổn định dài hạn (gồm có VCSH, nợ vay dài hạn và trái phiếu DN có kỳ hạn hoàn trả dài hạn).
2	Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
2.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	$TS\ \text{lưu động} / \text{Nợ ngắn hạn} = MS\ 100 / MS\ 310$	Đánh giá khả năng của DN thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng một năm bằng các tài sản có khả năng chuyển hóa thành tiền trong vòng một năm tới.
2.2	Hệ số thanh toán nhanh	$(\text{Vốn bằng tiền} + \text{các khoản phải thu}) / \text{Nợ ngắn hạn} = (MS\ 100 - MS\ 400) / MS\ 310$	Đánh giá khả năng sẵn sàng thanh toán nợ ngắn hạn cao hơn so với hệ số thanh toán ngắn hạn. Do đó, hệ số thanh toán nhanh có thể kiểm tra tình trạng tài sản một cách chặt chẽ hơn so với hệ số thanh toán ngắn hạn
2.3	Khả năng thanh toán lãi vay (dựa trên lợi nhuận)	$(LNTT + CF\ \text{trả lãi vay}) / CF\ \text{trả lãi vay} = (MS\ 50 + MS\ 23) / MS\ 23$	Cho biết mức độ lợi nhuận trước khi trả lãi vay đảm bảo khả năng trả lãi hàng năm.
2.4	Khả năng thanh toán lãi vay (dựa trên LCTT)	$(\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD}) / \text{Chi phí trả lãi vay} = MS\ 20 / MS\ 23$	Đánh giá chính xác hơn khả năng thanh toán lãi vay so với hệ số khả năng thanh lãi vay dựa trên lợi nhuận, cho biết mức độ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để đảm bảo trả lãi vay.
2.5	Khả năng hoàn trả nợ vay (dựa trên lợi nhuận)		Chỉ số này xem xét khả năng của DN khi trả nợ gốc và lãi vay từ các nguồn tiền như lợi nhuận thu được trong kỳ và khấu hao cơ bản (đối với trả nợ vay trung dài hạn)
	+ Trường hợp vay ngắn hạn:	$(LNTT + CF\ \text{trả lãi vay}) / (\text{Trả nợ gốc vay ngắn hạn} + CF\ \text{trả lãi vay})$	$= (MS\ 50 + MS\ 23) / (\Delta MS\ 311 + MS\ 23)$
	+ Trường hợp vay trung dài hạn:	$(LNTT + \text{khấu hao cơ bản} + CF\ \text{trả lãi vay}) / (\text{Trả nợ gốc vay trung dài hạn} + CF\ \text{trả lãi vay})$	$= (MS\ 50 + \Delta MS\ 223 + \Delta MS\ 226 + \Delta MS\ 228 + \Delta MS\ 242 + MS\ 23) / (\Delta MS\ 334 + MS\ 23)$
	+ Trường hợp DN vay cả ngắn hạn và trung, dài hạn:	$LNTT + \text{khấu hao cơ bản} + CF\ \text{trả lãi vay} / (\text{Trả nợ gốc vay} + CF\ \text{trả lãi vay})$	$= (MS\ 50 + \Delta MS\ 223 + \Delta MS\ 226 + \Delta MS\ 228 + \Delta MS\ 242 + MS\ 23) / (\Delta MS\ 311 + \Delta MS\ 334 + MS\ 23)$
3	Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động		
3.1	Hệ số vòng quay TTS	$DTT / TTS\ \text{ bình quân} = MS\ 10 / BQ\ (MS\ 270)$	Thể hiện TTSC được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu trong một năm.
3.2	Chu kỳ HTK	$(HTK\ \text{ bình quân} / \text{Giá vốn hàng bán}) \times 360 = \{BQ\ (MS\ 140) / MS\ 11\} \times 360$	Thể hiện hiệu quả của DN trong việc quản lý hàng tồn kho. Đây cũng là tiêu chuẩn để đánh giá tính thanh khoản của hàng tồn kho của một DN.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL09	Trang: 1 / 2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

3.3	Thời gian thu hồi công nợ	$(\text{Giá trị các khoản phải thu thương mại BQ/DTT}) \times 360 = (\text{MS 131}) / \text{MS 10} \times 360$	Thể hiện số ngày bình quân cần có để chuyển các khoản phải thu thương mại thành tiền mặt, thể hiện khả năng của DN trong việc thu nợ từ khách hàng, chính sách tín dụng thương mại của DN.
3.4	Thời gian thanh toán công nợ	$(\text{Giá trị các khoản trả thương mại BQ/Giá vốn hàng bán}) \times 360 = \text{BQ (MS 312)} / \text{MS 11} \times 360$	Thể hiện thời gian từ khi mua hàng hoá và nguyên vật liệu cho tới khi thanh toán tiền
3.5	Vòng quay tiền	Chu kỳ HTK + Kỳ thu tiền bình quân - Thời gian thanh toán công nợ phải trả	Thể hiện số ngày DN cần tiền để tài trợ các khoản phải thu và HTK, sau khi xem xét đến thời gian chiếm dụng vốn khi mua hàng. Chỉ tiêu này đặc biệt có ý nghĩa khi cho vay VLD và xác định thời hạn trả nợ hợp lý.
4	Nhóm các chỉ tiêu về khả năng tăng trưởng		
4.1	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	$(\text{DTT kỳ hiện tại} / \text{DTT kỳ trước}) - 1$	Phản ánh mức độ tăng trưởng doanh thu của DN, đánh giá mức độ mở rộng hoạt động kinh doanh về mặt lượng
4.2	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh	$(\text{LN từ HĐKD kỳ hiện tại} - \text{LN từ HĐKD kỳ trước}) - 1$	Phản ánh mức độ tăng trưởng lợi nhuận từ HĐKD của DN, đánh giá mức độ mở rộng kinh doanh về mặt chất. Trong quá trình phân tích chỉ tiêu này cũng cần xem xét tỷ trọng lợi nhuận từ HĐKD với lợi nhuận ròng của DN.
5	Nhóm các chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
5.1	Tỷ suất lợi nhuận gộp	$\text{LN gộp từ bán hàng} / \text{DTT} = \text{MS 20} / \text{MS 10}$	Thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào (vật tư, lao động...) trong một quy trình sản xuất của DN.
5.2	Hệ số lãi ròng	$\text{LN thuần từ HĐKD} / \text{DTT} = \text{MS 30} / \text{MS 10}$	Thể hiện một đồng DT có thể tạo ra được bao nhiêu lợi nhuận ròng trong một chu kỳ kinh doanh, là tỷ lệ quan trọng nhất trong việc đánh giá khả năng sinh lời chung.
5.3	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	$\text{LNST/TTS bình quân} = \text{MS 60} / \text{BQ (MS 270)}$	Đo lường kết quả sử dụng tài sản của DN để tạo ra lợi nhuận, cho biết một đồng TS tạo ra bao nhiêu đồng LN ròng. Vì vậy hệ số càng cao biểu hiện việc sử dụng và quản lý TS càng hiệu quả.
5.4	Tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE)	$\text{LNST/VCSH bình quân} = \text{MS 60} / \text{BQ (MS 400)}$	Mang ý nghĩa một đồng VCSH tạo ra bao nhiêu đồng LN ròng cho chủ sở hữu.
5.5	Mức sinh lời trên tài sản tài chính	Thu nhập lãi từ hoạt động tài chính, cổ tức/TS tài chính bình quân	Cho biết mức sinh lời trên hoạt động tài chính. Nếu tỷ lệ của loại tài sản này tài chính lớn trong tổng giá trị tài sản Có thì việc phân tích tỷ số này càng quan trọng.
6	Nhóm chỉ tiêu đánh giá dòng tiền		
6.1	Lưu chuyển tiền từ HĐKD trên DTT	$\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} / \text{DTT} = \text{MS 20} / \text{MS 30}$	Đánh giá khả năng của DN trong việc chuyển DTT thành tiền mặt, từ đó có nguồn thanh toán các chi phí và đầu tư vào TSCĐ. Đây là một trong những thước đo chính về KQHĐKD của DN
6.2	Lưu chuyển tiền HĐKD trên VCSH	$\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} / \text{VCSH} = \text{MS 20} / \text{MS 400}$	Có ý nghĩa một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu tiền từ hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cũng phản ánh phản ánh hiệu quả tạo tiền của DN.
7	Đánh giá cổ phiếu (Đối với DN/công ty cổ phần)		
	Thu nhập cơ bản trên một cổ phần (EPS)	$(\text{LNST} - \text{Cổ tức ưu đãi}) / \text{Tổng số cổ phiếu thường đang lưu hành}$	Thể hiện phần lợi nhuận của DN phân bổ cho mỗi cổ phiếu thường, được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lời của DN nhưng nó quan trọng hơn chỉ tiêu lợi nhuận vì nó tính đến quy mô vốn chủ sở hữu.
	Tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (M/B)	$\text{Giá thị trường của 1 cổ phiếu thường} / \text{Giá sổ sách của 1 cổ phiếu thường}$	Đánh giá sự kỳ vọng của nhà đầu tư đối với giá trị của DN. DN nào có tỷ lệ sinh lời trên VCSH (ROE) cao sẽ có tỷ lệ này cao hơn các DN có tỷ lệ ROE thấp. $(\text{Giá sổ sách của 1 cổ phiếu thường} = \text{Giá trị VCSH} / \text{Tổng số cổ phiếu thường đang lưu hành})$

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL09	Trang: 2 / 2
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

Phụ lục 10

CÁC TRƯỜNG HỢP THÔNG TIN BCTC DN KHÔNG CHÍNH XÁC VÀ LƯU Ý KHI PHÂN TÍCH BCTC DN VỪA VÀ NHỎ

1. Nguyên nhân dẫn đến sự thiếu chính xác trong báo cáo tài chính doanh nghiệp

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 (VAS 21), BCTC phải được Ban Giám đốc DN trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, KQHĐKD và các luồng tiền của DN đó. Trên thực tế, để phục vụ lợi ích riêng của mình, Ban giám đốc DN có thể cung cấp những thông tin tài chính không trung thực. Thông thường, có hai khả năng không trung thực xảy ra:

- Kết quả kinh doanh trong BCTC khả quan hơn thực tế nếu Ban giám đốc DN mong muốn đạt được kỳ vọng về thu nhập của nhà đầu tư, đáp ứng các yêu cầu đối với các khoản vay, nhận mức lương thưởng cao dựa vào hiệu quả hoạt động của DN;
- Kết quả kinh doanh kém hơn thực tế nếu DN mong muốn giảm các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, hoặc dỡ bỏ giảm bớt các rào cản thương mại (*quota hoặc thuế suất bảo hộ*) hoặc nhằm đàm phán các điều kiện có lợi cho mình đối với ngân hàng (*giảm, miễn lãi*), hoặc với người lao động (*giảm lương, cắt giảm nhân sự...*).

2. Các dấu hiệu cảnh báo về sự thiếu chính xác trong báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Tiền vay ngắn hạn nhận được cao hơn nhiều so với tổng chi phí¹ hoặc so với doanh thu. Tồn kho cao hơn doanh thu bán hàng. Doanh thu nhỏ hơn so với các giá trị bán hàng trong kỳ của các hợp đồng bán hàng xuất trình tại NH hoặc lưu tại DN ...
- Tăng HTK không phù hợp với tăng trưởng doanh số bán hàng, hoặc vòng quay HTK ngày càng tăng. Điều này có thể do DN trình báo khống HTK, làm giảm giá vốn hàng bán (*do HTK cuối năm = HTK đầu năm + Mua ròng - Giá vốn hàng bán*) nhằm tăng lợi nhuận gộp và lợi nhuận ròng.
- Chỉ số tỷ suất lợi nhuận cao hơn hẳn so với các DN cùng nhóm ngành. Có thể là do DN đã sử dụng kỹ thuật kế toán để cải thiện kết quả HĐKD trên BCTC. Trong trường hợp này, CBPT xem xét các phương pháp kế toán ở trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, so sánh với các phương pháp sử dụng tại các DN trong ngành, phân tích tính hợp lý của các phương pháp của DN nếu có sự khác biệt.
- Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh không phù hợp với lợi nhuận báo cáo. Nếu DN thông báo lợi nhuận dương và/hoặc tăng mà dòng tiền hoạt động lại âm và/hoặc giảm, thì có thể cho thấy sự bất bình thường của lợi nhuận kế toán. CBPT có thể sử dụng chỉ số dòng tiền hoạt động chia lợi nhuận ròng nhận biết dấu hiệu này.

¹ Tiền vay ngắn hạn: lấy doanh số vay ngắn hạn (lấy từ số liệu Bên Có TK 311) hoặc doanh số vay NHCT. Tổng chi phí lấy trên Báo cáo kết quả HĐKD

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL10	Trang: 1/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

- Tăng trưởng doanh thu không phù hợp với tình hình kinh tế, của DN cùng nhóm ngành và không phù hợp với tăng trưởng của khoản phải thu: CBPT cần chú ý kỹ hơn tới chất lượng của những khoản doanh thu này. Đặc biệt chú ý khi các khoản phải thu tăng nhanh hơn so với doanh thu, hay số ngày trung bình phải thu khách hàng ngày càng tăng.

Việc lưu ý những dấu hiệu cảnh báo trên không nhằm mục đích kết luận DN đang gian lận trong kế toán mà giúp CBPT nhận biết và thận trọng khi thẩm định BCTC.

3. Lưu ý khi phân tích báo cáo tài chính của DN vừa và nhỏ

Do tính tuân thủ các chuẩn mực kế toán và pháp luật kế toán nói chung chưa cao nên BCTC của các DN này thường sơ lược, ngay cả có báo cáo chi tiết cũng không phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, gây khó khăn cho CBPT trong việc đánh giá chính xác tình hình tài chính DN. Vì vậy trong trường hợp số liệu chi tiết không đầy đủ hoặc không đảm bảo tính trung thực và hợp lý để thực hiện phân tích theo hướng dẫn, CBPT cần thận trọng hơn trong việc thẩm định số liệu, đưa ra kết quả phân tích và các đề xuất tín dụng.

DN báo cáo lợi nhuận thấp hơn thực tế (xảy ra khá phổ biến) thông qua hạch toán giảm doanh thu, tăng chi phí so với thực tế hoặc so quy định

- Hạch toán giảm Doanh thu
 - + Không ghi nhận đủ doanh thu (*thông qua mua bán bằng tiền mặt*);
 - + Chuyển doanh thu đã thực hiện trong kỳ này sang kỳ sau;
 - + Không ghi tăng doanh thu mà ghi tăng nợ phải trả khi đã được chấp nhận thanh toán cho khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành;
 - + Bán hàng trả chậm nhưng chỉ hạch toán doanh thu khi thu được tiền bán hàng; hoặc không hạch toán doanh thu mà bù trừ thẳng vào hàng tồn kho hoặc nợ phải trả;
 - + Bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty nhưng không phản ánh giá vốn hàng bán và doanh thu bán hàng nội bộ;
 - + Kinh doanh thương mại vừa bán buôn, vừa bán lẻ, khi có nghiệp vụ bán lẻ chỉ hạch toán doanh thu theo giá bán bán buôn, phần chênh lệch được ghi giảm chi phí SXKD hoặc ghi không nợ phải trả...;
 - + Không ghi nhận các khoản chiết khấu được hưởng từ nhà cung cấp (*đối với doanh nghiệp bán lẻ*).
- Hạch toán tăng Chi phí
 - + Hạch toán không chi phí (lương, quảng cáo, bán hành, khuyến mại...);
 - + Hạch toán toàn bộ chi phí tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD vào một niên độ kế toán;

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL10	Trang: 2/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

- + Hạch toán vào chi phí trong kỳ các chi phí chưa phát sinh nhưng không thuộc các trường hợp được hạch toán chi phí phải trả theo quy định của Bộ Tài chính;
- + Hạch toán vào chi phí trong kỳ các khoản lập dự phòng không được trích lập theo quy định của nhà nước, hoặc trích nhiều hơn so với quy định;

DN báo cáo lợi nhuận cao hơn thực tế (đặc biệt đối với DN có tài chính khó khăn) thông qua hạch toán tăng doanh thu, giảm chi phí so với thực tế hoặc so quy định

- Hạch toán tăng Doanh thu
 - + Doanh nghiệp không ghi giảm doanh thu đối với các khoản chiết khấu thương mại, hoa hồng đã trả cho người hưởng; giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại;
 - + Phản ánh vào doanh thu các khoản chưa được xác định là đã bán theo quy định;
 - + Hạch toán doanh thu của Hợp đồng xây dựng cao hơn so kế hoạch trong hợp đồng xây dựng và nhật ký công trình (đối với trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán);
 - + Hạch toán hết vào doanh thu trong kỳ số tiền người thuê đã trả trước cho nhiều kỳ (đối với hoạt động cho thuê tài sản) mà không hạch toán vào TK doanh thu chưa thực hiện như quy định (TK 3387).
- Hạch toán không đủ chi phí²
 - + Không trích lập đầy đủ dự phòng các khoản phải thu khó đòi, hàng tồn kho kém mất phẩm chất...
 - + Không quyết toán nguyên giá TSCĐ để trích khấu hao, hoặc thời gian trích khấu hao dài hơn tuổi thọ của TSCĐ, hoặc trích thấp hơn mức hao mòn thực tế ...
 - + Các chi phí không liên quan đến nhiều niên độ/kỳ kế toán nhưng hạch toán vào chi phí trả trước. Chi phí trả trước không được phân bổ vào chi phí sản xuất trong năm/kỳ.
 - + Các khoản tạm ứng nội bộ quá hạn hoặc không thể thu hồi, không được quyết toán.
 - + Các khoản trả trước cho người bán đã quá hạn (người bán không giao hàng) nhưng chưa được tất toán.
 - + Không kết chuyển hết chi phí SXKD dở dang các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu quyết toán (chi tiết TK 154 các công trình đã hoàn thành nhưng vẫn còn số dư trên 6 tháng).
 - + Các vấn đề khác liên quan đến việc gian lận thuế, nếu bị truy thu thì sẽ dẫn đến thua lỗ; hoặc khoản mục thuế GTGT không được khấu trừ, chênh lệch tỷ giá không hạch toán đúng...

² Liên quan tới các nội dung đánh giá chất lượng tài sản tại mục 7.2.2, Văn bản này.

HƯỚNG DẪN	Mã số: Hd.35.02/PL10	Trang: 3/3
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCTVN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi: